

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 21.12.2022

CÓ HIỂU MỚI THƯƠNG KÍNH
Kinh Đảnh Lễ Chúng Tăng (Saṅghavandanāsuttam)
CHƯƠNG XI. TƯƠNG ƯNG SAKKA - PHẨM THỨ HAI (S. i, 235)

Người đời thương kính hay xem thường các tăng sĩ do sự bản hàn. Thiên chủ Đế Thích có cái nhìn sâu sắc hơn. Sống giản dị do lựa chọn; không bận tâm đời no ngày mai là hành trạng của sa môn; không thủ đắc mặc dù nơi ăn chốn ở bất thường; nói thì bằng lời nên nói; im lặng thì trong chánh niệm tịnh mặc; vô tranh giữ cõi đời tranh danh đoạt lợi; hoà ái giữa thế gian mạnh động; buông xả giữa chấp thủ tham cầu. Đó là vài mô tả về những cao đẹp của nếp sống xuất gia. Vị thiên Mātali khi nói về những tăng sĩ thì nghĩ đến loài thai sanh thấp kém hơn hoá sanh; những người vô gia cư nghèo khổ, những người sống không có ngày mai. Hai cái nhìn rất khác biệt. Không phải ai cũng có thể thấy được ngọc trong đá.



Kinh Văn

Sāvattiyam jetavane. Tatra kho...pe... etadavoca – “bhūtapubbaṃ, bhikkhave, sakko devānamindo mātaliṃ saṅgāhakaṃ āmantesi – ‘yojehi, samma mātali, saḥassayuttam ājaññaratham, uyyānabhūmiṃ gacchāma subhūmiṃ dassanāyā’ti. ‘Evaṃ bhaddantavā’ti kho, bhikkhave, mātali saṅgāhako sakkassa devānamindassa paṭissutvā, saḥassayuttam ājaññaratham yojetvā sakkassa devānamindassa paṭivedesi – ‘yutto kho te, mārissa, saḥassayutto ājaññaratho, yassa dāni kālam maññasī’”ti. Atha kho, bhikkhave, sakko devānamindo vejayantapāsādā orohanto añjaliṃ katvā sudam bhikkhusaṅgham namassati. Atha kho, bhikkhave, mātali saṅgāhako sakkam devānamindam gāthāya ajjhabhāsi –

Tại Jetavana (Kỳ Viên), Sāvatti (Xá Vệ).

Ở đây Đức Thế Tôn nói:

-- Này các Tỷ khuru, thưở trước Thiên chủ Sakka nói với người đánh xe như sau:

" - Này Mātali thân mến, hãy thắng ngàn tuấn mã vào cỗ xe. Chúng ta đi đến thượng uyển để ngắm cảnh".

" -- Thừa vâng, Thiên chủ".

Này các Tỷ khuru, người đánh xe Mātali trả lời Thiên chủ Sakka; sau khi thắng ngàn tuấn mã vào cỗ xe, liền báo với Thiên chủ Sakka:

" -- Thừa Ngài, thiên xa đã sẵn sàng. Ngài có thể tùy nghi!"

Này các Tỷ khuru, Thiên chủ Sakka từ cung điện Vejayanta đi xuống, chấp tay đánh lễ Tăng chúng.

Này các Tỷ khuru, bấy giờ người đánh xe Mātali nói với Thiên chủ Sakka bằng kệ ngôn:

**“Tañhi ete namasseyyuṃ, pūtidehasayā narā;
Nimuggā kuṇapamhete, khuppipāsasamappitā.**

**“Kiṃ nu tesam pihayasi, anāgārāna vāsava;
Ācāraṃ isinaṃ brūhi, taṃ suṇoma vaco tavā”ti.**

“Họ nên kính lễ Ngài
Loài người thân ô trược
Ăn sâu trong hình hài
Giày vò bởi đói khát.

“Có gì đáng ưa thích
Những kẻ vô gia cư
Ăn sĩ có gì tốt
Vāsava nói đi.

(Sakka):

**“Etaṃ tesam pihayāmi, anāgārāna mātali;
Yamhā gāmā pakkamanti, anapekkhā vajanti te.**

“Na tesam koṭṭhe openti, na kumbhi na kaḷopiyaṃ

Paraniṭṭhitamesānā, tena yāpentī subbatā.

**“Sumantamantino dhīrā, tuṇhībhūtā samañcarā;
Devā viruddhā asurehi, puthu maccā ca mātaḷi.**

**“Aviruddhā viruddhesu, attadaṇḍesu nibbutā;
Sādānesu anādānā, te namassāmi mātaḷi”ti.**

“Ta thích họ điếm này
Những vị sống không nhà
Khi rời những ngôi làng
Ra đi không vương mang
Không đồ cát trong kho
Hoặc hòm rương, khạp chứa
Thọ đồ ăn khát thực
Sống hành trì học giới.

“Này hỏi Mātaḷi
Ấy những bậc hiền trí
Nói thì lời minh triết
Lặng im thì an hoà
Chư thiên đấu quỷ dữ
Người chiến tranh với người.

“Vô tranh giữa tranh chấp
An hoà giữa manh động
Buông xả giữa tham cầu
Ta lễ những vị ấy.

(Mātaḷi):

**“Setṭhā hi kira lokasmiṃ, ye tvaṃ sakka namassasi;
Ahampi te namassāmi, ye namassasi vāsavā”ti.**

“Những người Ngài đánh lễ
Thật cao quý trong đời
Tôi cũng xin kính lễ
Những người Ngài kính lễ
Thưa Ngài Vāsava!

(Đức Thế Tôn):

**“Idaṃ vatvāna maghavā, devarājā sujampati;
Bhikkhusaṅghaṃ namassitvā, pamukho rathamāruhi”ti.**

“Thiên chủ Maghavā
Phu quân của Sujā
Đã lễ Tỳ Khru Tăng
Và sau khi giải thích
Chủ tể lên thiên xa.



**“Tañhi ete namasseyyuṃ = có lẽ họ nên đánh lễ Ngài
pūtidehasayā narā = loài người với xác thân ô trược
Nimuggā kuṇapamhete = chìm sâu trong hình hài bất tịnh
Khuppipāsasamappitā = bị giày vò bởi đói và khát**

**“Kim nu tesam pihayasi = sao Ngài lại ưa thích họ
anāgarāna vāsava = những kẻ vô gia cư, thừa Vāsava
Ācāraṃ isinaṃ brūhi = hãy nói cho chúng tôi biết về những ân sĩ
taṃ suṇoma vaco tavā”ti = cho chúng tôi được nghe về những gì mà Ngài phải nói**

**“Etaṃ tesam pihayāmi = đây là điều Ta ưa thích về những vị ấy
anāgarāna mātali = những bậc sống không nhà, hỡi Mātali
Yamhā gāmā pakkamanti = một khi họ rời khỏi ngôi làng
anapekkhā vajanti te = họ ra đi không vương mang**

**“Na tesam koṭṭhe openti = họ không cất giữ đồ đạc trong kho
na kumbhi na kaḷopiyaṃ = trong rương hay trong khạp
Paraniṭṭhitamesānā = thọ dụng thực phẩm do người khác nấu
tena yāpenti subbatā = sống với tuân thủ những gì đã phát nguyện**

**“Sumantamantino dhīrā = những bậc trí với lời nói minh triết
tuṇhībhūtā samañcarā = im lặng trong an hoà
Devā viruddhā asurehi = chư thiên đánh đấu với a tu la
puthu maccā ca mātali = loài người chiến tranh loài người, hỡi Mātali**

Aviruddhā viruddhesu = giữa những người ấu đả họ không ấu đả
attadaṇḍesu nibbutā = giữa những người mạnh động họ an hoà
Sādānesu anādānā = giữa những người tham chấp họ buông xả
te namassāmi mātali’ti = ta đánh lễ những vị ấy, hỡi Mātali

“**Setṭhā hi kira lokasmiṃ ye tvam sakka** namassasi = những người Ngài đánh lễ
quả thật cao quý thừa Thiên chủ

Ahampi te namassāmi, ye namassasi vāsavā’ti = Ngài đánh lễ người nào tôi cũng
đánh lễ người ấy, thừa Vāsava.

“**Idam vatvāna maghavā, devarājā sujampati** = Thiên vương Maghavā phu quân
của Sujā sau khi giải thích như vậy

Bhikkhusaṅgham namassitvā = sâu khi đánh lễ Tỳ khuru Tăng
pamukho rathamāruhi’ti = Bận Thiên chủ leo lên thiên xa



Thích nghĩa

Cụm từ nimuggā kuṇapamhete – chìm sâu trong hình hài bất tịnh – được Sớ giải chú thích là nằm trong thai bào của bà mẹ chỉ cho loài thai sanh nhưng theo ngữ cảnh có thể hiểu là loài người sống với xác thân hệ lụy bị đói và khát chi phối.

Câu na tesam koṭṭhe openti na kumbhi na kaḷopiyam được giải thích trong một Sớ giải khác là không thủ đắc, cất giữ những tư hữu kể cả gỏi nhờ (na openti na paṭisāmetvā ṭhapenti tādisassa pariggahassa abhāvato) (Thī-a 208,21-22).

Cụm từ paraniṭṭhitamesānā - thức ăn do người khác nấu - chỉ cho đồ ăn khát thực hay cúng dường (paresam niṭṭhitam paraghare pakkambhikkhācāravattena esamānā gavesamān).

Tỳ khuru Giác Đăng dịch và biên soạn giáo trình

10. Saṅghavandanāsuttam [Mūla]

266. Sāvattiyam jetavane. Tatra kho...pe... etadavoca – “bhūtapubbam, bhikkhave, sakko devānamindo mātaliṃ saṅgāhakaṃ āmantesi – ‘yojehi, samma mātali, saḥassayuttam ājaññaratham, uyyānabhūmiṃ gacchāma subhūmiṃ dassanāyā’ti. ‘Evam bhaddantavā’ti kho, bhikkhave, mātali saṅgāhako sakkassa devānamindassa

paṭissutvā, saḥassayuttam ājaññaratham yojetvā sakkassa devānamindassa paṭivedesi – ‘yutto kho te, mārisa, saḥassayutto ājaññaratho, yassa dāni kālam maññasī’”ti. Atha kho, bhikkhave, sakko devānamindo vejyantapāsādā orohanto añjalim katvā sudam bhikkhusaṅgham namassati. Atha kho, bhikkhave, mātali saṅgāhako sakkaṃ devānamindam gāthāya ajjhabhāsi –

“Tañhi ete namasseyyum, pūtidehasayā narā;
Nimuggā kuṇapamhete, khuppiṇāsasamappitā.

“Kiṃ nu tesam pihayasi, anāgārāna vāsava;
Ācāram isinaṃ brūhi, taṃ suṇoma vaco tavā”ti.

“Etaṃ tesam pihayāmi, anāgārāna mātali;
Yamhā gāmā pakkamanti, anapekkhā vajanti te.

“Na tesam koṭṭhe openti, na kumbhi [na kumbhā (syā. kaṃ. pī. ka.)] na kaḷopiyaṃ
[khaḷopiyaṃ (sī.)];
Paraniṭṭhitamesānā [paraniṭṭhitamesanā (syā. kaṃ. ka.)], tena yāpenti subbatā.

“Sumantamantino dhīrā, tuṅhībhūtā samañcarā;
Devā viruddhā asurehi, puthu maccā ca mātali.

“Aviruddhā viruddhesu, attadaṇḍesu nibbutā;
Sādānesu anādānā, te namassāmi mātali”ti.

“Seṭṭhā hi kira lokasmim, ye tvam sakka namassasi;
Ahampi te namassāmi, ye namassasi vāsavā”ti.

“Idam vatvāna maghavā, devarājā sujampati;
Bhikkhusaṅgham namassitvā, pamukho rathamāruhī”ti.

10. Saṅghavandanāsuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

266. Dasame **ajjhabhāsī**ti kasmā esa punappunaṃ evaṃ bhāsātīti? Sakkassa kira devaraṅgā saddo madhuro, suphasitaṃ dantāvaraṇaṃ, kathanakāle suvaṇṇakiṅkiṇikasaddo viya niccharati. Taṃ punappunaṃ sotum labhissāmīti bhāsati. **Pūtidehasayā**ti pūtimhi mātusarīre vā, attanoyeva vā sarīraṃ avattharivā sayanato pūtidehasayā. **Nimuggā kuṇapamheteti** dasamāse mātukucchisaṅkhāte kuṇapasmim ete nimuggā. **Etaṃ tesam pihayāmīti** etesaṃ etaṃ pihayāmi

patthayāmi. **Na te saṃ koṭṭhe opentī**ti na te saṃ santakaṃ dhaññaṃ koṭṭhe pakkhipanti. Na hi etesaṃ dhaññaṃ atthi. **Na kumbhī**ti na kumbhiyaṃ. **Na kaḷopiya**nti na pacchiyaṃ. **Paraniṭṭhitamesānā**ti paresaṃ niṭṭhitaṃ paraghare pakkāṃ bhikkhācāravattena esamānā gavesamānā. **Tenā**ti evaṃ pariyiṭṭhena. **Subbatā**ti dasapi...pe... saṭṭhipi vassāni susamādinnaṃsundaravatā.

Sumantamantinoti dhammaṃ sajjhāyissāma, dhutaṅgaṃ samādiyissāma, amataṃ paribhuñjissāma, samaṇadhammaṃ karissāmāti evaṃ subhāsitaḥāsino. **Tuṇhībūtā samañcarā**ti tiyāmarattim asanighosena ghoṣitā viya dhammaṃ kathentāpi tuṇhībūtā samaṃ carantiyeva nāma.

Kasmā? Niratthakavacanassābhāvā. **Puthumaccā cāti** bahusattā ca aññaṃaññaṃ viruddhā. **Attadaṇḍesu nibbutā**ti paraviheṭṭhanatthaṃ gahitadaṇḍesu sattesu nibbutā vissatṭhadaṇḍā. **Sādānesu anādānā**ti sagahaṇesu sattesu ca bhavayoniādānaṃ ekakoṭṭhāsassāpi agahitattā agahaṇā. Dasamaṃ.